

Số: /2024/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua đấu giá; đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm; đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024.

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 Quy định về Giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 520/TTr-STC ngày 23 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua đấu giá; mức đơn giá thuê đất đối với đất được nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.
3. Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất là 1% áp dụng đối với từng khu vực, tuyến đường trên địa bàn tỉnh tương ứng với từng mục đích sử dụng đất.
2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất là 0,5% áp dụng cho từng khu vực, tuyến đường trên địa bàn tỉnh đối với các trường hợp đất thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mức đơn giá thuê đất đối với đất được nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

1. Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm: Mức đơn giá thuê đất được tính bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền hàng năm có cùng mục đích sử dụng đất.
2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê: Mức đơn giá thuê đất được tính bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất.

Điều 5. Mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích có mặt nước

Mức đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 20% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 27/8/2014 của UBND tỉnh Ban hành quy định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trong tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành../.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Phúc, Các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực các huyện, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc; Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Như Điều 6;
- CV NCTH
- Lưu: VT.
- (Ng- b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thị Kim Nga